

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● HOÀNG LAN PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, cần thiết phải có những nghiên cứu sâu sắc, hệ thống về vấn đề này. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quản lý tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học của một số quốc gia tiêu biểu, từ đó rút ra các bài học cần thiết cho Việt Nam.

Từ khóa: Quản lý nhà nước, quản lý tài chính, giáo dục đại học.

1. Đặt vấn đề

Với nhận thức cơ sở giáo dục là tế bào của nền giáo dục quốc dân, nơi trực tiếp quyết định chất lượng đào tạo của mỗi quốc gia, quản lý nhà nước (QLNN) hệ thống này phải tạo điều kiện cho nó phát triển, hoạt động đúng hướng, đúng pháp luật và mục tiêu đào tạo. Cùng với sự phát triển về quy mô và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, quá trình hội nhập quốc tế của Việt

Nam, nhất là hội nhập về giáo dục đào tạo đang ngày một tạo ra áp lực lớn và đòi hỏi cao hơn về hiệu quả quản lý tài chính. Trong quá trình quản lý, một số quốc gia đã có nhiều thành công trong quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế. Nghiên cứu những kinh nghiệm thành công đó và rút ra bài học cho Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học của một số nước trên thế giới trong điều kiện hội nhập quốc tế

** Kinh nghiệm của Nhật Bản*

Ở Nhật Bản, các trường đại học được chia làm theo cấp gồm: trường thuộc Trung ương quản lý và trường thuộc địa phương quản lý. Nhà nước quy định việc dạy và học của các trường. Các trường hoạt động hầu hết bằng nguồn ngân sách nhà nước với cơ chế cấp ngân sách chủ yếu theo tiêu chí đầu vào (số sinh viên, nhu cầu đầu tư,...). Năm 2003, Luật pháp trường công được thông qua tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện "pháp nhân hóa" các trường quốc lập từ năm 2004. Pháp nhân hóa trường ĐHCL thực chất là quá trình chuyển đổi các trường có hình thức tổ chức như một cơ quan hành chính, có nhiều cấp quản lý sang một hình thức tổ chức quản lý độc lập như một pháp nhân. Pháp nhân hóa thể hiện hai quan điểm đổi mới: một là, tăng tính tự chủ cho các trường đại học; hai là, đưa kỹ thuật quản lý của loại công ty tư nhân vào áp dụng cho các trường ĐHCL.

Hiện tại nguồn thu của các trường đại học ở Nhật Bản bao gồm: Ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu học phí, nguồn thu hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động hợp tác liên kết. Sau khi chuyển đổi thành pháp nhân độc lập, nhìn chung tỷ trọng ngân sách nhà nước cấp cho các trường đại học giảm trong tổng số nguồn thu của trường theo một lộ trình. Ngân sách nhà nước cấp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động tối thiểu của nhà trường, như: tiền lương, hỗ trợ xây dựng trường, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị,...). Mức học phí do Chính phủ ấn định theo khung mỗi trường có thể thu theo mức mức học phí khác nhau, giao động tăng giảm theo khung học phí quy định khoảng 10%. Nguồn thu lớn nhất của các trường đại học là nguồn thu từ hoạt động NCKH và hợp tác, đây là hai nguồn thu quan trọng nhất của Nhà trường. Để có nguồn thu này, đòi hỏi các trường phải tập trung phân bổ nguồn kinh phí có được cho hoạt động NCKH và hoạt

động hợp tác. Các trường coi đây là ưu tiên số một trong phân bổ nguồn lực. Chính ưu tiên việc phân bổ nguồn lực cho NCKH và hợp tác là một trong yếu tố đảm bảo chất lượng của các trường ĐHCL ở Nhật Bản. Điều khác biệt ở Nhật Bản đó là công tác giáo dục phát triển nghề nghiệp được tiến hành một cách có hệ thống trong nội bộ các công ty. Nhiều công ty lớn ở Nhật Bản tìm kiếm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách kết hợp với các trường đại học để đào tạo và giáo dục mở rộng cho nhân viên. Điều đó đã giúp cho các công ty chủ động trong việc nâng cao chất lượng cán bộ, đồng thời cũng góp phần tăng nguồn thu cho các trường đại học.

** Kinh nghiệm của Hàn Quốc*

Hiện nay ở Hàn Quốc có 23 trường ĐHCL, 153 trường đại học tư, số SV trường ĐHCL chiếm khoảng 20% tổng số SV. Năm 1982, Hàn Quốc thành lập Hiệp hội các trường đại học, đến năm 1992, Hiệp hội này được Chính phủ công nhận là cơ quan độc lập phi chính phủ, có nhiệm vụ kiểm định, đánh giá chương trình các trường thành viên. Năm 1987, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đề ra kế hoạch tự chủ hóa các trường đại học, bản chất là tăng quyền tự chủ, tự quyết và tự chịu trách nhiệm cho các trường, mở rộng quyền của giáo viên. Ngày 31/05/1995, bản kế hoạch hợp thức hóa bằng bản đề xuất cải cách giáo dục của Hội đồng Tổng thống được luật hóa bằng Luật Giáo dục Đại học năm 1998. Trước đổi mới năm 1995, Bộ Giáo dục giữ quyền kiểm soát các khâu như: thành lập trường, quy định chương trình khung, hình thức thi tuyển đầu vào, duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, chuẩn hoàn thành khóa học, kiểm định chất lượng, xây dựng chất lượng chuẩn GV,... duyệt ngân sách nhà nước, quy định CSVC, thực hiện trình tự báo cáo tài chính, nhân sự SV. Đến năm 1995, Hàn Quốc mới chính thức giao quyền tự chủ toàn diện cho các trường, cho phép các trường tự quyết định chỉ tiêu tuyển sinh, quản lý trường, xây dựng hệ thống hỗ trợ đặc biệt cho NCKH, gắn kết hỗ trợ tài chính của Chính phủ với chất lượng của các trường đại học.

Từ năm 2008, Hàn Quốc đã thi điểm việc tăng cường tự chủ nói chung và TCTC nói riêng cho các trường đại học. Một số trường đại học lớn như Đại học Seoul được trao quyền nhiều hơn trong các quyết định tài chính. Kể từ khi Chính phủ giao quyền tự chủ toàn diện, mức học phí và số lượng các trường thu học phí cao tại Hàn Quốc có xu hướng gia tăng. Năm 2009, có 27 trường thu học phí hơn 8 triệu won/SV/năm. Năm 2010 có tới 35 trường thu mức học phí cao, điển hình như Trường Đại học Yonsei 9,07 triệu won/sv/năm, Trường Đại học nghệ thuật Chugye 8,95 triệu won/sv/năm. Nói chung, mức thu học phí cao nhưng có sự phân biệt ngành nghề giữa các trường. Đứng trước sức ép tăng học phí của các trường, Bộ Giáo dục và KHCN Hàn Quốc đã đưa ra chương trình vay vốn để hỗ trợ SV có khó khăn về tài chính; SV trả khoản vay sau khi tốt nghiệp và tìm được việc làm. Các trường được NSNN cấp theo chế độ khoán được tự do thiết lập học phí, tự do vay vốn ngân hàng thương mại, được quản lý các trang thiết bị sử dụng cho đào tạo, NCKH nhưng bắt buộc thực hiện chế độ kiểm toán tài chính hai năm một lần.

Có thể nói, sự thành công của các trường đại học ở Hàn Quốc xuất từ việc thực hiện hai cơ chế quản lý của Nhà nước: cơ chế mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học và cơ chế kiểm soát, giám sát của Nhà nước thông qua đánh giá, kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định độc lập. Đồng thời, Nhà nước không từ bỏ sự hỗ trợ tài chính cho các trường, mặt khác quy định rõ trách nhiệm của hội đồng trường đối với vấn đề kiểm soát hoạt động tài chính của nhà trường.

*** Kinh nghiệm của Singapore**

Singapore, nước được xếp vào hàng có thu nhập cao và nền giáo dục đại học phát triển nhất là ở Đông Nam Á, cho phép các trường đại học được tự chủ và khuyến khích các trường tìm kiếm các nguồn vốn khác, đặc biệt là doanh nghiệp kể từ năm 2006. Tại Singapore, chính phủ cam kết là chủ thể cấp ngân sách chính cho GDDH, các trường được tự định mức học phí và được trao quyền tự chủ hoàn toàn về nguồn nhân lực, kể cả

án định mức lương. Đại học Quốc gia Singapore (NUS) là một điển hình thành công của việc giao quyền tự chủ cao cho ĐH. Sau khi chuyển cơ chế hoạt động như doanh nghiệp năm 2006, NUS có cơ hội đẩy mạnh hơn nữa quá trình thay đổi mô hình quản trị vốn đã được bắt đầu từ năm 1990. Tính tự chủ cao được thể hiện ở những chính sách, như: (i) tăng lương thưởng và có cơ chế đãi ngộ linh hoạt dựa vào thành tích nghiên cứu quốc tế, đặc biệt đối với nhân tài hàng đầu của trường; (ii) linh hoạt trong việc tài trợ nghiên cứu bằng cách cung cấp những khoản tài trợ có giá trị nhiều hơn và cung cấp cơ sở hạ tầng, điều kiện nghiên cứu tốt nhất; (iii) không ngừng tăng tiêu chuẩn về chức vụ và thăng tiến; (iv) tăng tính linh hoạt của khoa trong việc phân bổ thời gian giảng dạy của giáo viên theo hướng giảm để tập trung vào việc nghiên cứu; (v) tuyển dụng trường khoa và trường các bộ môn có trình độ học thuật hàng đầu thế giới. Cơ chế tự chủ cao cho phép các trường có sự hợp tác sâu rộng về học thuật với những trường đại học hàng đầu thế giới như Đại học Quốc gia Australia, Đại học Duke, Harvard, MIT,...; đồng thời phản ứng chủ động nhanh nhẹn hơn với những cơ hội mới. Chẳng hạn như trước nhu cầu xã hội, NUS giới thiệu nhiều chương trình khoa học mang tính liên ngành như công nghệ nano, truyền thông tương tác kỹ thuật số,... Ngoài ra, NUS là một trong những trường hàng đầu châu Á có văn phòng chuyển giao công nghệ vào năm 1990 để quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ về kết quả nghiên cứu của trường, thúc đẩy hợp tác giữa trường với các doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao (R&D) và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một bài học kinh nghiệm sau đây đối với quản lý nhà nước về tài chính các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế như sau:

Một là, đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, trong đó xác định rõ cơ cấu và vai trò cụ thể của từng NTC.

Huy động NTC của Nhà nước sẽ thúc đẩy đầu tư tư nhân cho các cơ sở giáo dục đại học. Lợi ích của GDDH không chỉ giành cho những người được giáo dục trực tiếp mà còn cho cả xã hội nói chung. Tuy nhiên, các cá nhân có thể không tính đến những tác động này trong việc quyết định liệu có nên đầu tư vào việc học tập cho bản thân họ hay con cái của họ không. Hoặc trong một số trường hợp, họ đơn giản có thể không biết đến những tác động bên ngoài của việc được GDDH. Trong những trường hợp khác, họ có thể biết song do thiếu sự khuyến khích để đi đến quyết định. Nếu không có sự hỗ trợ của Chính phủ, NTC đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học sẽ thấp hơn mức mong muốn. Do vậy, những khuyến khích của Chính phủ đối với GDDH và đầu tư của Chính phủ cho GDDH sẽ thúc đẩy đầu tư tư nhân, hướng đầu tư tư nhân vào các loại hình đào tạo cần thiết.

Hai là, về phía Nhà nước, trao quyền TCTC đối với các cơ sở giáo dục đại học phải có điều kiện và lộ trình, không giao quyền tự chủ một cách đại trà không gắn với những yêu cầu của Nhà nước đối với tình hình thực tế của từng cơ sở giáo dục đại học. Muốn vậy, phải đổi mới các tiêu chí phân loại trường để có cơ chế trao quyền tự chủ một cách thích hợp đối với từng loại trường. Đi liền với việc mở rộng quyền tự chủ phải tăng vai trò kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và tăng cường sự giám sát nội bộ về tài chính của các trường bằng việc nâng cao vai trò trách nhiệm của Hội đồng trường. Mặt khác, tuy trao quyền tự chủ trong việc huy động nguồn lực và tự quyết trong việc phân bổ, sử dụng nguồn lực, song Nhà nước không thoái thác trong việc tài trợ nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước sang các trường mà chỉ thay đổi hình thức

tài trợ. Tuy nhiên, tài trợ này phải có điều kiện nhằm khuyến khích nhà trường thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đẩy mạnh công tác NCKH. Ngoài ra, do mở rộng quyền tự chủ, mức học phí sẽ tăng tạo ra gánh nặng cho sinh nghèo, SV thuộc diện chính sách. Nhà nước nên có chính sách tài trợ theo những hình thức linh hoạt như hình thành quỹ cho vay thuộc Bộ Tài chính quản lý.

Ba là, đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế phải chủ động triệt để tận dụng cơ hội được trao quyền tự chủ trong việc huy động và bố trí nguồn lực tài chính. Trong việc huy động nguồn lực nên chú trọng phát huy tiềm năng lợi thế của trường ĐHCL khối kinh tế, không chỉ quan tâm đến hoạt động thu học phí mà chú trọng đến việc huy động từ quỹ hiến tặng, từ nguồn thu kết quả NCKH.

Bốn là, một điều quan trọng trong quản lý điều hành của Nhà nước là dù giao TCTC hoàn toàn hay một phần, điều quan trọng là giao quyền tự chủ phải gắn với việc tăng cường trách nhiệm giải trình của các trường, tăng cường giám sát của Nhà nước và cộng đồng với các trường qua các tiêu chí cụ thể và minh bạch.

Năm là, xây dựng chính sách học phí hay giá dịch vụ giáo dục ĐHCL hợp lý trên cơ sở chia sẻ chi phí giữa người học và nhà đầu tư để đảm bảo đủ NTC cho việc tái đầu tư đối với giáo dục ĐHCL. Xác định mức học phí như một phần trong chi phí đào tạo cho mỗi đầu sinh viên, khoản phí này được xem xét cơ bản như một phương tiện trang trải cho hoạt động đào tạo của Nhà trường và được coi như khoản thu nhằm bù đắp chi phí tương tự như việc áp dụng cơ chế phí dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Văn Dũng (2017). *Quản trị tài chính tại các trường đại học công lập ngành Y ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Đào Thị Thu Giang, Nguyễn Thu Thủy (2012). Kinh nghiệm xây dựng chính sách tài chính cho giáo dục đại học tại Đài Loan và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*. (52). 42-46.
3. Trần Xuân Hải (1999), *Giải pháp tạo vốn đầu tư phát triển sự nghiệp đào tạo trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Kế toán.
4. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam*, mã số: 62.31.12.01, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế quốc dân.

Ngày nhận bài: 13/6/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/6/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/7/2020

Thông tin tác giả:

NCS. HOÀNG LAN PHƯƠNG

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

**THE STATE MANAGEMENT EXPERIENCES
ON HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS' FINANCIAL
ACTIVITIES FROM SOME COUNTRIES DURING
THE INTERNATIONAL INTEGRATION PROCESS
AND LESSONS FOR VIETNAM**

● Postgraduate student **HOANG LAN PHUONG**
Hanoi University of Business and Technology

ABSTRACT:

It is necessary to conduct further researches on the state management of higher education institutions' financial activities in Vietnam in the context of Vietnam's current extensive international integration in order to improve the state management's efficiency and the effectiveness. This paper studies financial management experiences of higher education institutions in some typical countries, thereby drawing necessary lessons for Vietnamese of higher education institutions.

Keywords: State management, financial management, higher education.